

BÁO CÁO

Số liệu đoàn viên, công đoàn cấp cơ sở năm 2024

(Chỉ báo cáo số liệu công đoàn ngành, tổng công ty hoặc địa phương trực tiếp quản lý)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng đầu kỳ báo cáo (SL kỳ cuối của BC trước)	Số lượng cuối kỳ báo cáo (số liệu thời điểm BC)	Chênh lệch so với đầu kỳ	Phân tích diễn biến số lượng			
						Các yếu tố tăng		Các yếu tố giảm	
						Phát triển mới	Chuyển đến	Chuyển n đi	Giảm khác
1	2	3	4	5	6=5-4	7 = 6 - 8+9+10	8	9	10
I/	TỔNG SỐ CNVCLĐ	người	106.863	111.521	4.658	Phần này: là phần cung cấp số liệu không phân tích.			
	Riêng CNVCLĐ khu vực ngoài nhà nước:	"	67.838	72.515	4.677				
II/	TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP, TRONG ĐÓ	Đơn vị	370	370	0				
1	Số DN có vốn đầu tư nước ngoài	"	33	34	1				
2	Tổng số DN từ 25 LĐ trở lên:	"	183	179	-4				
	Trong đó: Số DN đã có CD	"	114	117	3				
3	Số DN từ 10 đến dưới 25 LĐ:	"	137	140	3				
	Trong đó: Số DN đã có CD	"	77	79	2				
III/	TỔNG SỐ ĐOÀN VIÊN CÔNG ĐOÀN	Người	89.663	99.120	9.457	11.299	537	618	1.761
	Trong đó: Đoàn viên CD là nữ	"	49.667	49.573	(94)	Không phân tích			
1	Hành chính sự nghiệp nhà nước:	"	35.888	36.007	119	246	238	260	105
	Trong đó: - Hành chính nhà nước	"	7.502	7.469	-33	10	51	63	31
	- Sự nghiệp công lập	"	23.319	23.450	131	183	162	169	45
	- Xã, phường, thị trấn	"	5.067	5.088	21	53	25	28	29
2	Khu vực sản xuất, kinh doanh:	"	53.775	63.113	9.338	11.053	299	358	1.656
2,1	Doanh nghiệp nhà nước	"	528	524	-4	0	0	0	4
2,2	Sự nghiệp ngoài công lập	"	440	440	0	0	0	0	0
2,3	Liên doanh nước ngoài	"	0	0	0	0	0	0	0
2,4	100% vốn nước ngoài	"	29.828	31.550	1.722	2.744	298	50	1.270
2,5	Công ty cổ phần	"	14.809	22.707	7.898	8.117	0	0	219
2,6	Công ty TNHH	"	2.357	2.121	-236	192	1	308	121
2,7	Doanh nghiệp tư nhân	"	91	91	0	0	0	0	0
2,8	Hợp tác xã	"	92	92	0	0	0	0	0
2,9	Nghiep đoàn	"	5.630	5.588	-42	0	0	0	42
2,10	Loại hình khác	"	0	0	0	0	0	0	0
II/	TỔNG SỐ CÔNG ĐOÀN CẤP CƠ SỞ	CĐCS	1.214	1.212	-2	6	5	1	12
1	Hành chính sự nghiệp nhà nước:	"	1.029	1.025	-4	3	4	0	11
	Trong đó: - Hành chính nhà nước	"	241	238	-3	-2	3	0	4
	- Sự nghiệp công lập	"	615	614	-1	5	1	0	7
	- Xã, phường, thị trấn	"	173	173	0	0	0	0	0
2	Khu vực sản xuất, kinh doanh:	"	185	187	2	3	1	1	1
2,1	Doanh nghiệp nhà nước	"	8	8	0	0	0	0	0

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng đầu kỳ báo cáo (SL kỳ cuối của BC trước)	Số lượng cuối kỳ báo cáo (số liệu thời điểm BC)	Chênh lệch so với đầu kỳ	Phân tích diễn biến số lượng			
						Các yếu tố tăng		Các yếu tố giảm	
						Phát triển mới	Chuyển đến	Chuyển đi	Giảm khác
1	2	3	4	5	6=5-4	7 = 6 - 8+9+10	8	9	10
2,2	Sự nghiệp ngoài công lập	"	14	14	0	0	0	0	0
2,3	Liên doanh nước ngoài	"	0	0	0	0	0	0	0
2,4	100% vốn nước ngoài	"	31	33	2	1	1	0	0
2,5	Công ty cổ phần	"	61	61	0	1	0	0	1
2,6	Công ty TNHH	"	50	50	0	1	0	1	0
2,7	Doanh nghiệp tư nhân	"	2	2	0	0	0	0	0
2,8	Hợp tác xã	"	6	6	0	0	0	0	0
2,9	Nghiep đoàn	"	13	13	0	0	0	0	0
2,10	Loại hình khác	"	0	0	0	0	0	0	0

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

TM. BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hoài Phương

Nơi nhận:

- Ban Tổ chức TLĐ
- Thường trực LĐLĐ tỉnh;
- Lưu: VP, Ban TC-KT.